

SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỨC TRANH, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Tâm^{1*}, Trần Nho Hưởng², Hà Thị Hòa¹,
Bùi Thị Minh Hà¹, Đoàn Thị Mai¹, Nguyễn Đức Lương³

¹Trường Đại học Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên

²Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên

³Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật – ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá được thực trạng các nguồn vốn sinh kế, tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích khung sinh kế bền vững và phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên có nguồn vốn sinh kế đa dạng, phong phú, đặc biệt là nguồn vốn tự nhiên và nguồn vốn xã hội. Kết quả phân tích năng lực thích ứng về sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh cho thấy chỉ số tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ là 0,59. Nghiên cứu cũng đề xuất ba nhóm giải pháp để nâng cao khả năng thích ứng về sinh kế của nông hộ, gồm: nguồn vốn nhân lực, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn vật chất, từ đó nhằm cải thiện sinh kế nông hộ.

Từ khóa: Sinh kế; nguồn vốn sinh kế; tổn thương sinh kế; sinh kế nông hộ; xã Tức Tranh.

Ngày nhận bài: 24/12/2019; Ngày hoàn thiện: 06/05/2020; Ngày đăng: 12/05/2020

LIVELIHOOD OF FARM HOUSEHOLDS IN TUC TRANH COMMUNE, PHU LUONG DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Nguyen Van Tam^{1*}, Tran Nho Huong², Ha Thi Hoa¹,
Bui Thi Minh Ha¹, Doan Thi Mai¹, Nguyen Duc Luong³

¹TNU - University of Agriculture and Forestry

²Thai Nguyen office on New Rural Development

³TNU - College of Economics and techniques

ABSTRACT

The study aimed to assess the situation of livelihood capital sources, livelihood vulnerability, thereby suggesting solutions to improve the livelihood of farm households in Tuc Tranh commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province. The sustainable livelihood framework analysis method and the household vulnerability assessment method were used. The results show that livelihood of farm households in Tuc Tranh commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province are diversified and abundant, especially natural capital and social capital. The results of the adaptive capacity analysis of farm households in Tuc Tranh commune show that the vulnerability index of farm households is 0.59. The study also proposed three groups of solutions to improve the adaptability of three livelihood capital sources, including human capital, financial capital, and physical capital, from which to improve farm livelihoods.

Keywords: Livelihood; livelihood capital; livelihood vulnerability; livelihood of farm households; Tuc Tranh commune.

Received: 24/12/2019; Revised: 06/05/2020; Published: 12/05/2020

* Corresponding author. Email: nguyenvantam@tuaf.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Tức Tranh là một xã miền núi của huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Trong những năm qua, trên địa bàn xã kết cấu hạ tầng nông thôn và khoa học kỹ thuật đã được đầu tư và áp dụng mạnh, nhiều mô hình sản xuất như: chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất chè an toàn, trồng cây ăn quả đặc sản... được phát triển. Tuy nhiên, vấn đề sinh kế của người dân vẫn gặp nhiều khó khăn như: Các nguồn lực sinh kế không bền vững, nguồn sinh kế bấp bênh...

Sinh kế nông hộ là sự kết hợp các hoạt động được thực hiện nhằm sử dụng các nguồn lực để duy trì cuộc sống. Để đưa ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm cải thiện sinh kế và đảm bảo sinh kế nông hộ bền vững, việc đánh giá được thực trạng nguồn vốn sinh kế và khả năng thích ứng (hay tính dễ bị tổn thương) về sinh kế của nông hộ là rất cần thiết [1].

Nghiên cứu này được thực hiện với hai mục tiêu: (i) Đánh giá được thực trạng các nguồn vốn sinh kế, tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; (ii) Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Dựa vào các nguồn số liệu thứ cấp, tác giả lựa chọn 3 xóm bao gồm: Góc Gạo, Tân Thái, Bãi Bằng, đại diện cho các mô hình canh tác chính của nông hộ trên địa bàn xã gồm: chuyên canh chè, canh tác chè – lúa, chuyên canh lúa.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Căn cứ vào số liệu thứ cấp, tác giả phân loại các nông hộ tại mỗi xóm theo ba mô hình canh tác chính của nông hộ trên địa bàn gồm: chuyên canh chè (42 hộ), canh tác chè – lúa (88 hộ), chuyên canh lúa (38 hộ). Số lượng mẫu tính theo công thức Slovin [2].

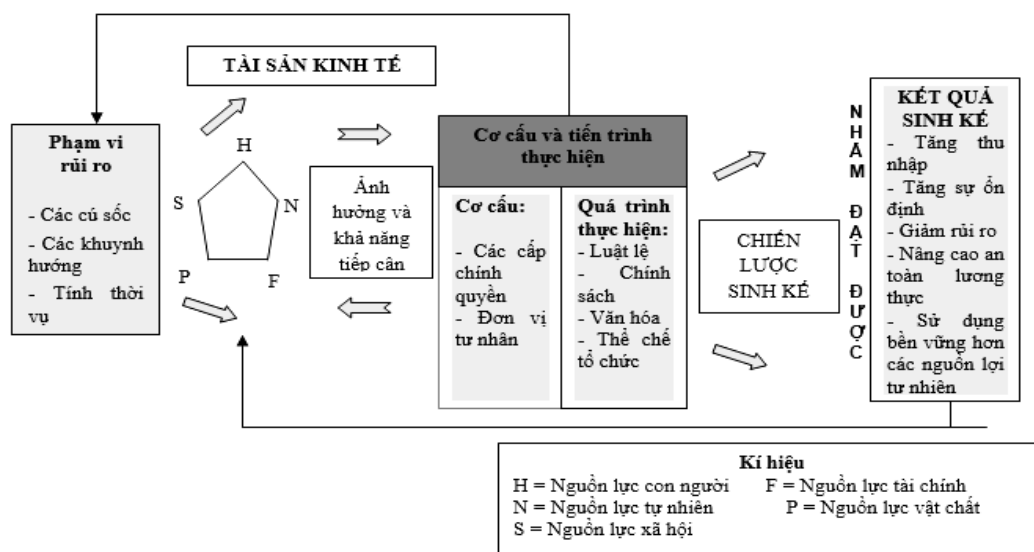
$$\text{Công thức: } n = \frac{N}{(1+N.e^2)}$$

Trong đó: n là kích cỡ mẫu; N: Tổng số hộ; e: khoảng tin cậy (10%)

Sau khi áp dụng công thức Slovin, số lượng hộ cần điều tra, phỏng vấn là: 30 hộ chuyên canh chè, 47 hộ canh tác chè-lúa và 28 hộ chuyên canh lúa. Do điều kiện thực tế (tuy nhiên vẫn đảm bảo nguyên tắc thống kê), tác giả lựa chọn số hộ điều tra, phỏng vấn như sau: chuyên canh chè: 30 hộ, chuyên canh lúa: 30 hộ, canh tác chè - lúa: 30 hộ.

2.3. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

2.3.1. Phân tích khung sinh kế bền vững



Hình 1. Khung sinh kế bền vững của DFID (2000) [3]

Trong đó, các tài sản sinh kế được định nghĩa như sau:

- Vốn tự nhiên: bao gồm các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ mà con người sử dụng cho hoạt động của mình. Trong khung sinh kế bền vững, mối quan hệ giữa vốn tự nhiên và các hoạt động ngoại cảnh rất chặt.

- Vốn nhân lực: thể hiện các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe mà sự kết hợp các yếu tố này có thể làm cho nông hộ theo đuổi các mưu sinh và đạt mục tiêu mưu sinh của họ khác nhau.

- Vốn xã hội: thể hiện mạng lưới giao tiếp, thành viên của các tổ chức hội, đoàn và các quan hệ tin cậy.

- Vốn vật chất: cơ sở hạ tầng và các phương tiện nông hộ cần cho hoạt động sống. Các thành phần của cơ sở hạ tầng bao gồm: Giao thông, đường xá, chỗ ở và nhà cửa, đủ nước cung cấp và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- Vốn tài chính: thể hiện nguồn tài chính mà nông hộ sử dụng để đạt được mục tiêu mưu sinh của họ [3].

2.3.2. Phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương sinh kế của nông hộ

Tính dễ bị tổn thương của sinh kế nông hộ được tính theo công thức sau: $VI = 1 - ACI$

Trong đó: VI (Vulnerability Index): Chỉ số dễ bị tổn thương; ACI (Adaptive Capacity Index): Năng lực thích ứng

Chỉ số ACI được tính từ công thức:

$$SI_i = (In_i - In_{min}) / (In_{max} - In_{min})$$

Trong đó: SI_i – Standardized Index: là những chỉ số được chuẩn hóa của tiêu chí i ; In_i : là chỉ số trung bình của tiêu chí i ; In_{max} and In_{min} : là những chỉ số lớn nhất và bé nhất của tiêu chí i .

Sau khi từng tiêu chí đã được chuẩn hóa, tất cả tiêu chí của một nguồn vốn sinh kế sẽ được trung bình cộng để hình thành nên tiêu chí của từng nguồn vốn sinh kế (con người, xã hội, vật chất, tài chính và tự nhiên). Công thức tính chỉ số của các nguồn vốn như sau:

$$IC_j = \sum_i SI_i / i$$

Trong đó: IC_j là chỉ số của từng nguồn vốn sinh kế j ; SI_i : là giá trị được chuẩn hóa của từng tiêu chí; i : là tổng số tiêu chí của một nguồn vốn sinh kế.

Chỉ số ACI được tính trung bình có trọng số theo tầm quan trọng của từng tiêu chí đóng góp vào năng lực thích ứng. Các giá trị trọng số này được thu thập từ phỏng vấn KIP (phỏng vấn người am hiểu) và thảo luận nhóm, được đánh giá dựa theo thang điểm 10. Từ thang điểm 10 ta sẽ chuyển thành thang điểm 1 (từ 0 đến 1), trong đó 0 là thấp nhất và 1 là cao nhất.

$$ACI = \sum_j W_j \times IC_j / \sum W_j$$

Trong đó: W_j : là trọng số của nguồn vốn sinh kế thứ j ; IC_j : là chỉ số của nguồn vốn sinh kế thứ j .

Theo kết quả thực hiện PRA với nông hộ, các giá trị về trọng số của các nguồn vốn sinh kế nông hộ cụ thể là đối với nguồn vốn con người, tài chính, tài nguyên có trọng số là 10, nguồn vốn xã hội là 9 và vốn vật chất là 8 [4].

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội xã Túc Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Xã Túc Tranh nằm ở phía đông nam của huyện Phú Lương, cách trung tâm huyện Phú Lương 9 km. Xã tiếp giáp với các địa phương như sau: phía đông giáp xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; phía Tây giáp xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương; phía nam giáp xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và phía bắc giáp xã Phú Đô, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương.

Xã Túc Tranh thuộc khu vực trung du nên địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, điều kiện địa hình này tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp như chè, quýt, keo...

Tổng diện tích đất đai của xã là 2.537,21 ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 2063,76 ha, (chiếm 81,4%) đất phi nông nghiệp là 473,45 ha (chiếm 18,6%). Hiện trạng sử dụng đất đai của xã được thể hiện qua bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 của xã Tức Tranh

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	2537,2	100
I. Đất nông nghiệp	2063,76	81,4
1.1. Đất trồng lúa	100,6	4,9
1.2. Đất trồng cây lâu năm	1039,26	50,3
1.3. Đất lâm nghiệp	820,76	39,8
1.4. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	44,27	2,1
1.5. Đất trồng cây hàng năm khác	58,87	2,9
II. Đất phi nông nghiệp	473,45	18,6
2.1. Đất ở	244,21	51,5
2.2. Đất chuyên dụng	229,24	48,5

(Nguồn: UBND xã Tức Tranh, năm 2019) [5].

Khí hậu xã Tức Tranh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, mùa nóng mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 10, mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 3. Lượng mưa trung bình đạt 2000 mm/năm, song lượng mưa phân bố không đều - lượng mưa từ tháng 4 đến tháng 10 chiếm tới 90%.

3.1.2. Điều kiện kinh tế-xã hội

Về dân cư và lao động: Thực trạng dân cư và lao động của xã được thể hiện qua bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Tình hình dân số và lao động của xã Tức Tranh năm 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017		Năm 2018	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng dân số	Người	8772	100	8903	100
I. Lao động theo độ tuổi					
1. Lao động trong độ tuổi	Người	5536	63,1	5875	65,9
2. Lao động ngoài độ tuổi	Người	785	8,9	677	7,6
II. Lao động theo ngành nghề					
1. Lao động nông nghiệp	Lao động	3858	69,6	3525	60
2. Lao động phi nông nghiệp	Lao động	1318	23,8	1469	25
III. Lao động trong ngành khác	Lao động	788	14,2	881	15

(Nguồn: UBND xã Tức Tranh, năm 2019) [5]

Năm 2018, dân số toàn xã là 8903 người, tăng 131 người so với năm 2017. Số lao động trong độ tuổi là 5875 người, tăng 339 người trong vòng 1 năm, đây là tỷ lệ khá cao và ngược lại thì lao động ngoài độ tuổi giảm xuống tới 108 người trong vòng 1 năm. Cùng với đó lao động nông nghiệp giảm 333 người so với năm 2017. Lao động phi nông nghiệp và lao động ở các ngành khác lại tăng cho ta thấy được rằng nhân dân xã Tức Tranh đang từng bước nâng cao nhận thức, thay đổi suy nghĩ không theo lối cũ là chỉ có làm nông mà đã nâng cao tư duy của bản thân để đưa nền kinh tế xã nhà phát triển, gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Về kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Trên địa bàn xã Tức Tranh, tổng chiều dài đường giao thông là 96,94 km, trong đó: đường đất vẫn chiếm tỷ lệ cao 66% (63,98 km), còn lại là đường nhựa, đường bê tông. Điều đó cho thấy tỷ lệ các tuyến đường trong xã chưa được cứng hóa còn lớn khiến việc đi lại của người dân gặp nhiều khó khăn. Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất chưa hoàn thiện, mức độ bê tông hóa kênh mương còn thấp.

Về tình hình phát triển kinh tế: Năm 2018, tổng thu ngân sách xã Tức Tranh đạt 7.122.567.319 đồng. Trong đó, nguồn thu từ nông nghiệp chiếm 65%, công nghiệp chiếm 15% và dịch vụ chiếm 20% [5].

3.2. Thực trạng vốn sinh kế nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh

3.2.1. Vốn nhân lực

Kết quả nghiên cứu cho thấy, độ tuổi bình quân của chủ hộ tương đối cao (52,2 tuổi). Tỷ lệ lao động nữ chiếm 57,69% tổng lao động. Số nhân khẩu trung bình của hộ là 5,2 khẩu/hộ, lao động bình quân là 3,46 người/hộ. Chủ hộ có ảnh hưởng lớn đến sinh kế của nông hộ. Nhìn chung, độ tuổi chủ hộ và tỷ lệ lao động nữ cao gây khó khăn đến việc đa dạng hóa nguồn sinh kế và phát triển nguồn sinh kế mới của nông hộ.

Trình độ học vấn của chủ hộ: Chủ hộ có học vấn cấp II chiếm tỷ lệ cao nhất (65,56%); chủ hộ có học vấn cấp III chiếm 17,78% và chủ hộ có trình độ đại học, cao đẳng là 2,22%.

Theo kết quả đánh giá, số lượng lao động trong gia đình hiện tại đủ để đáp ứng cho hoạt động sản xuất của nông hộ. Tuy nhiên, trình độ và nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế, đặc biệt kiến thức liên quan đến kinh tế thị trường, người dân vẫn sản xuất theo tập quán cũ, sản xuất những gì mình có, chưa sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn và nhu cầu của người tiêu dùng. Các hộ dân đều cho rằng, việc tham gia các lớp đào tạo, tập huấn giúp người dân nâng cao trình độ, nhận thức, tuy nhiên hiệu quả tập huấn rất thấp dẫn đến thực trạng người dân không muốn tham gia các lớp tập huấn.

3.2.2. Vốn tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên (đất canh tác, nguồn nước phục vụ sản xuất...) của nông hộ có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển sinh kế của nông hộ [4], [6], [7].

Bảng 3. Diện tích đất bình quân của nông hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Trung bình	Cao nhất	Thấp nhất
Tổng diện tích đất/hộ	m ² / hộ	9.911	18.542	1.280
Diện tích đất sản xuất	m ² / hộ	9.303	17.429	1.177

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2019)

Kết quả điều tra nghiên cứu cho thấy: Tổng diện tích đất bình quân của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh là 9.911 m². Trong đó, diện tích đất sản xuất bình quân 9.303 m² (chiếm 94%). Hộ có diện tích đất sản xuất cao nhất là 17.429 m² và hộ có diện tích đất sản xuất thấp nhất là 1.177 m².

Để đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ về nguồn lực đất đai, tác giả đã khảo sát quan điểm của nông hộ về vấn đề: Thiếu đất sản xuất, đủ đất sản xuất, thừa đất sản xuất. Kết quả đánh giá của nông hộ cho thấy: Bình quân mỗi hộ có dưới 1.100 m² được xếp vào hộ thiếu đất sản xuất, các hộ có từ 5.200 m² tới 18.542 m² được xếp hộ đủ đất để sản xuất, các hộ đều đánh giá không có tình trạng thừa đất sản xuất.

Bên cạnh đất sản xuất, nguồn nước cũng là yếu tố quan trọng trong nguồn vốn tự nhiên liên quan đến sinh kế của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy: nước mưa; nước từ suối,

ao; giếng khoan... là những nguồn nước chính phục vụ sản xuất, có tới 80% nguồn nước tưới là sử dụng từ nước giếng khoan, điều này cho thấy nông hộ có khả năng tự chủ về nguồn nước là rất lớn. Theo kết quả điều tra, lượng nước tưới trên địa bàn xã đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, tuy nhiên, thỉnh thoảng vẫn xảy ra tình trạng thiếu nước tưới (16,67% số hộ).

3.2.3. Vốn tài chính

Chi tiêu của gia đình so với thu nhập là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá vốn tài chính của nông hộ.

Bảng 4. Chi tiêu của gia đình so với thu nhập

Mức chi tiêu so với thu nhập	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Dư dả	12	13,33
Đủ tiêu	33	36,67
Thiếu một chút	39	43,33
Thiếu nhiều	6	6,67
Tổng	90	100,00

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2019)

Bảng 4 cho thấy: Phần lớn nông hộ cho rằng, so với mức thu nhập thì mức chi tiêu của họ còn thiếu một chút với tỷ lệ 43,33%, số hộ đủ chi tiêu là 33 hộ (36,67%). Từ kết quả này cho thấy mức thu nhập so với chi tiêu của phần lớn hộ dân chủ yếu tập trung ở phân đoạn từ thiếu một chút đến mức chỉ đủ tiêu thể hiện sự bấp bênh trong đời sống hàng ngày của hộ gia đình dễ dẫn đến tình trạng nghèo đói nếu có những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến sinh kế của họ như: thiên tai, mất mùa, đau ốm...

Vốn có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển sản xuất của nông hộ, mặc dù số hộ thiếu vốn sản xuất lớn (chiếm 50% số hộ) nhưng tỷ lệ hộ không vay vốn vẫn cao (43,33% số hộ). Đối với những hộ vay vốn, nguồn vay chủ yếu là từ ngân hàng chính sách xã hội (46,67%), ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (13,33%), còn lại là vay từ họ hàng, các quỹ tín dụng, của bạn bè.

Nhu cầu vốn sản xuất của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu là 128,21 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, vốn gia đình tự có là 66,17 triệu đồng, vốn cần vay từ bên ngoài là 62,04 triệu đồng/hộ/năm. Theo kết quả nghiên cứu, khả

năng tích lũy thấp và hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay nên nhiều hộ không đủ vốn để đảm bảo chiến lược sinh kế mà họ đang theo đuổi. Ngoài ra, một số ưu tiên sử dụng vốn vay để giải quyết những khó khăn trước mắt, làm giảm vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất của hộ.

3.2.4. Vốn xã hội

Nguồn vốn xã hội được xem xét trên các khía cạnh như: tham gia các tổ chức, hội tại địa phương, quan hệ trong gia đình, tập quán và văn hóa địa phương, các thiết chế cộng đồng, khả năng tiếp cận và cập nhật thông tin của người dân đối với sản xuất và đời sống.

Theo số liệu điều tra, đa số các hộ có thành viên trong gia đình đều tham gia các tổ chức đoàn thể xã hội tại địa phương, trong đó hội phụ nữ và hội nông dân là hai tổ chức được nhiều người tham gia nhất. Số hộ tham gia hội nông dân là 72 hộ (80%), số hộ tham gia hội phụ nữ là 78 hộ (86,67%). Ngược lại, vẫn còn 8 hộ (8,89%) không tham gia các tổ chức đoàn thể xã hội.

Các tổ chức hội là kênh truyền thông tin, trao đổi kinh nghiệm hữu hiệu. Tuy nhiên, theo đánh giá của những người tham gia hội thì những hoạt động của hội chưa đáp ứng được mong muốn của người dân, nhất là trong lĩnh vực sản xuất. Do đó, việc cải thiện hoạt động của các tổ chức này sẽ góp phần đáng kể cải thiện sản xuất và tinh thần cho người dân.

3.2.5. Vốn vật chất

Nguồn vốn vật chất ở đây được hiểu là cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật, phương tiện sản

xuất, bao gồm cả những tài sản của cộng đồng và tài sản của các nông hộ. Tài sản của cộng đồng chính là các yếu tố của cơ sở hạ tầng (kỹ thuật và xã hội) phục vụ sản xuất và sinh hoạt như: điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, công trình thủy lợi, thông tin liên lạc. Còn tài sản của hộ gia đình thì bao gồm tất cả các tài sản phục vụ sản xuất và sinh hoạt của hộ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Đa số hộ dân (43,33%) sở hữu đất thổ cư từ 150-300 m², có 33 hộ (36,67%) sở hữu diện tích đất thổ cư từ 301 đến 500 m², còn lại là các hộ sở hữu dưới 150 m² và trên 500 m². Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy 70% số hộ có nhà kiên cố. Tuy nhiên, vẫn còn 6 hộ (6,67%) còn nhà đơn sơ, nhà tạm bợ. Nhìn chung, vấn đề đất thổ cư và nhà ở cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trong xã.

Kết quả khảo sát tài sản của nông hộ cho thấy: Nồi cơm điện và điện thoại di động là hai loại tài sản mà nông hộ sở hữu nhiều nhất, tỉ lệ lần lượt là 98,89 và 97,78%. Tủ lạnh và tủ lạnh cũng là những tài sản được nông hộ sở hữu nhiều. Ngoài ra, có 6 hộ (6,67%) sở hữu ô tô. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nguồn vốn vật chất này đa số chỉ các là phương tiện sinh hoạt chứ không phải là phương tiện sản xuất.

3.3. Chỉ số tổn thương về sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh

Chỉ số tổn thương về sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh được thể hiện qua bảng 5.

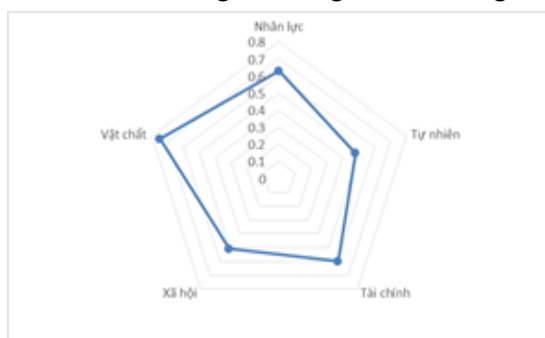
Bảng 5. Chỉ số tổn thương về sinh kế của nông hộ

Vốn	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Chỉ số
Nhân lực	Tuổi bình quân	Tuổi	52,2	84	26	0,45
	Tổng lao động	Người/hộ	3,47	6	1	0,49
	Lao động phụ thuộc	Người./hộ	1,15	4	0	0,28
	Trình độ học vấn	1 đến 5	2,34	5	1	0,34
	Kỹ năng giao tiếp	1 đến 5	2,21	5	1	0,30
	Chỉ số IC về vốn nhân lực					0,37
	Năng lực thích ứng ACI về vốn nhân lực					0,37
	Chỉ số tổn thương về vốn nhân lực					0,63
Tự nhiên	Tổng diện tích đất	m ²	9.911	18.542	1.280	0,50
	Diện tích đất sản xuất	m ²	9.303	17.429	1.117	0,50
	Nguồn nước phục vụ sản xuất	1 đến 5	3,21	5	1	0,55
	Chỉ số IC về vốn tự nhiên					0,52
	Năng lực thích ứng ACI về vốn tự nhiên					0,52
	Chỉ số tổn thương về tự nhiên					0,48

Vốn	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Chỉ số
Tài chính	Lượng vốn gia đình cần vay	Triệu VNĐ	62,08	250	0	0,25
	% số hộ có nhu cầu vay vốn	%	50	100	0	0,50
	Tiếp cận tín dụng	1 đến 5	2,8	5	1	0,45
	Chỉ số IC về vốn tài chính					0,40
	Năng lực thích ứng ACI về vốn tài chính					0,40
Xã hội	Chỉ số tổn thương về tài chính					0,60
	% hộ có thành viên tham gia các tổ chức đoàn thể	%	91,11	100	0	0,91
	Hiệu quả hoạt động các tổ chức đoàn thể	1 đến 5	1,67	5	1	0,17
	Chỉ số IC về vốn xã hội					0,54
	Năng lực thích ứng ACI về vốn xã hội					0,47
Vật chất	Chỉ số tổn thương về xã hội					0,51
	Cơ sở hạ tầng của địa phương	1 đến 5	2,32	5	1	0,33
	Phương tiện phục vụ sản xuất	1 đến 5	2,21	5	1	0,30
	Chỉ số IC về vốn vật chất					0,32
	Năng lực thích ứng ACI về vốn vật chất					0,25
Chỉ số tổn thương về sinh kế của nông hộ (trung bình 5 chỉ số tổn thương)	Chỉ số tổn thương về vật chất					0,75
						0,59

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2019)

Bảng 5 và hình 2 cho thấy: Năng lực thích ứng về sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh thấp hay nói cách khác là tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ cao (0,59). Trong đó, nguồn vốn con người, tự nhiên và tài chính là ba nguồn vốn sinh kế quan trọng. Theo kết quả nghiên cứu, chỉ số năng lực thích ứng của nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính, vật chất lần lượt là 0,37; 0,34 và 0,25. Xét về nguồn vốn con người, chỉ số năng lực thích ứng thấp là do trình độ của lao động vẫn còn thấp, chủ yếu chỉ học hết cấp I, cấp II, kinh nghiệm sản xuất chưa cao nên ảnh hưởng đến năng lực thích ứng.



Hình 2. Chỉ số tổn thương sinh kế của nông hộ theo năm nguồn vốn sinh kế

(Nguồn: Số liệu phân tích của tác giả, 2019)

Chỉ số năng lực thích ứng nguồn vốn tài chính của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh thấp, nguyên nhân do lượng vốn cần vay của nông hộ trên địa bàn lớn, phần trăm số hộ có nhu cầu vay vốn cao. Mặc dù việc tiếp cận tín dụng trong những năm gần đây của nông hộ đã dễ dàng hơn nhưng chỉ số năng lực thích ứng của nguồn vốn tài chính vẫn thấp (0,40).

Nguồn vốn vật chất được thể hiện qua hai chỉ tiêu: Cơ sở hạ tầng của địa phương và phương tiện phục vụ sinh hoạt, sản xuất của nông hộ. Theo đánh giá của người dân, những năm qua cơ sở hạ tầng của địa phương và phương tiện phục vụ sinh hoạt, sản xuất của nông hộ đã tốt hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và người dân. Chỉ số năng lực thích ứng của vốn vật chất là 0,32.

Nguồn vốn tự nhiên của nông hộ được đánh giá với các chỉ tiêu về đất và nguồn nước [4], [7]. Theo đánh giá của người dân, vấn đề đất sản xuất và nước phục vụ đời sống, phục vụ sản xuất của dân cơ bản đáp ứng được nhu cầu, chỉ số năng lực thích ứng của vốn tự nhiên ở mức trung bình là 0,52.

Đối với nguồn vốn xã hội, do nông hộ đa phần là người dân sống tại địa phương lâu năm nên các thành viên trong hộ gia đình tham gia nhiệt tình vào các tổ chức xã hội tại

địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các tổ chức này chưa cao. Chỉ số năng lực thích ứng của nguồn vốn xã hội là 0,54.

Tóm lại, kết quả phân tích năng lực thích ứng của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh cho thấy chỉ số dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ là khá cao (0,59). Trong đó, nguồn vốn con người, tài chính và vật chất là ba nguồn vốn có năng lực thích ứng thấp nhất và là nguyên nhân làm tăng tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ. Ngược lại, hai nguồn vốn tự nhiên và xã hội có năng lực thích ứng cao giúp làm giảm tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ.

3.4. Giải pháp cải thiện sinh kế nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh

Phân tích chỉ số năng lực thích ứng của nông hộ theo năm nguồn vốn sinh kế cho thấy nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn vật chất có năng lực thích ứng tương đối thấp, do đó để cải thiện sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, các giải pháp cần tập trung vào những nguồn vốn sinh kế này:

3.4.1. Về nguồn vốn nhân lực

- Tăng cường các lớp đào tạo tập huấn, đặc biệt cần nâng cao hiệu quả đào tạo, tập huấn để nâng cao trình độ sản xuất của người dân. Đặc biệt cần quan tâm đến nội dung và chương trình đào tạo, nội dung và chương trình phải phù hợp với khả năng và điều kiện sản xuất của địa phương. Địa phương cần xác định đúng đối tượng, quy trình tổ chức đào tạo, bố trí lớp học.

- Trang bị kỹ năng liên quan đến kinh tế thị trường cho người dân. Người dân trên địa bàn xã Tức Tranh quen với tập quán sản xuất cũ, chưa có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất theo nhu cầu thị trường. Vì vậy, cần trang bị kiến thức liên quan đến kinh tế thị trường cho người dân.

3.4.2. Về nguồn vốn tài chính

- Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển các nguồn sinh kế phi nông nghiệp để tăng nguồn vốn tự có của nông hộ. Đặc biệt, tập trung phát triển cây trồng của xã có lợi thế cạnh tranh cao là cây chè.

- Có chính sách thỏa đáng để nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ. Hiện nay, tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn nhưng không

vay được vốn trên địa bàn xã khá cao (43,33% số hộ), nguyên nhân chủ yếu do khó khăn trong thủ tục vay và vấn đề thế chấp.

3.4.3. Về nguồn vốn vật chất

- Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông theo hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm, làm tiền đề cho phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Đặc biệt hệ thống đường giao thông trong xóm và đường giao thông đến các cánh đồng sản xuất.

- Hỗ trợ người dân đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp theo hình thức nhà nước hỗ trợ một phần hoặc cho vay với lãi suất thấp.

4. Kết luận

Nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên có nguồn vốn sinh kế đa dạng, phong phú, đặc biệt là nguồn vốn tự nhiên và nguồn vốn xã hội. Kết quả phân tích năng lực thích ứng của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh cho thấy chỉ số tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ là 0,59. Trong đó, nguồn vốn nhân lực, tài chính và vật chất là ba nguồn vốn có năng lực thích ứng thấp nhất. Do vậy, để cải thiện sinh kế của nông hộ trên địa bàn xã Tức Tranh, cần áp dụng đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng của ba nguồn vốn sinh kế này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. R. Nelson, *The vulnerability of Australian rural communities to climate variability and change*, Environmental Science & Policy, 2010.
- [2]. V. K. Nguyen, *Social capital, livelihood diversification and household resilience to annual flood events in the Vietnamese Mekong River Delta*, The Australian National University, 2011.
- [3]. DFID, *Sustainable livelihoods guidance sheets*, DFID 94 Victoria Street, London, SW1E 5JL. UK, 2000.
- [4]. H. T. Vo, "Livelihood vulnerability of rural out-migrants in the Mekong Delta," (In Vietnamese), *Journal of Science - Can Tho University*, vol. 32, pp.117-124, 2014.
- [5]. People's Committee of Tuc Tranh commune, *Socio-economic development report in 2018*, 2019.
- [6]. N. M. Nguyen, *Livelihoods of Khmer people in Vinh Hai commune, Vinh Chau district, Soc Trang province*, M.S. Thesis - Graduate University of Sciences and Technology, 2018.
- [7]. V. T. Vo, "Impact of resources on livelihood diversity of rural households in the Mekong delta," (In Vietnamese), *Journal of Agriculture and Rural Development*, vol. 2, pp. 3-10, 2015.